第24課　ブロー成形

Đúc thổi

No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
1	ブロー成形機	ぶろーせいけいき	Máy đúc thổi				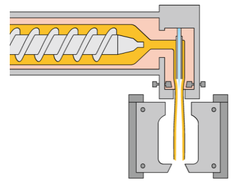
2	押出しスクリュー	おしだしすくりゅー	Trục vít đùn	Phần gia nhiệt và luyện nhựa của máy đúc thổi.			
3	ダイス	だいす	Khuôn rập, bàn ren	Phần phun nhựa đã chảy ra khỏi máy đúc. Còn gọi là "ダイコア".			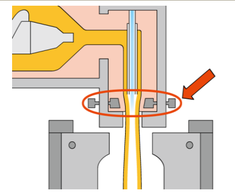
4	パリソン	ぱりそん	Phôi	Vật đẩy nhựa đã chảy ra theo dạng ống.			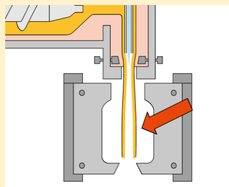
5	パリソンを挟む	ぱりそんをはさむ	Kẹp phôi		金型(かながた)でパリソンを挟(はさ)みます。	Tôi kẹp phôi bằng khuôn.	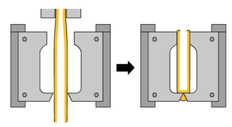
6	ブローピン	ぶろーぴん	Chốt thổi	Sau khi kẹp phôi bằng khuôn, đâm chốt thổi vào không gian đã đóng kín, cho không khí vào từ đó.			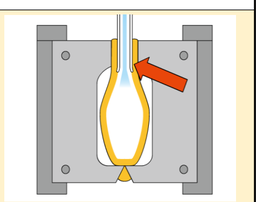
7	圧縮エアー	あっしゅくえあー	Khí nén	Không khí thổi vào trong phôi.			
8	空気を吹き込む	くうきをふきこむ	Thổi không khí vào				

Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.

第24課　ブロー成形

Đúc thổi

No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
9	パリソンを膨らませる	ぱりそんをふくらませる	Làm phồng phôi				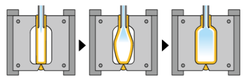
10	パーティングライン	ぱーてぃんぐらいん	Đường phân khuôn	Mặt phân chia khuôn. Khuôn đóng mở ở phần này. Còn gọi là "PL".			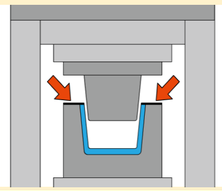
11	ピンチオフ	ぴんちおふ	Kẹp đáy	Công đoạn đóng đầu phôi khi đúc.			
12	離型	りけい	Tách khuôn				
13	トリミング	とりみんぐ	Cắt tỉa, cắt gọt	Việc loại bỏ gờ.			
14	空気が漏れる	くうきがもれる	Không khí rò rỉ				
15	ドローダウン	どろーだうん	Chảy nhỏ giọt	Việc phôi bị chảy nhỏ giọt theo hướng trọng lực do nhiệt độ và độ dày khi phun phôi.			
16	肉だまり	にくだまり	Phần nhựa đọng dồn	Là hiện tượng nhựa bị đọng dồn lại ở một phần của sản phẩm đúc.			
17	パンク	ぱんく	Nổ, vỡ	Việc phôi bị vỡ khi thổi.			
18	肌荒れ	はだあれ	Sần sùi	Khuyết điểm xuất hiện ở bề mặt sản phẩm đúc. Tình trạng nhám.			

Copyright © Organization for Technical Intern Training, All Rights reserved.